

FACTORS INFLUENCING BEHAVIORAL INTENTION TO USE ARTIFICIAL INTELLIGENCE IN LEARNING: A STUDY OF TOURISM STUDENTS

Nguyen Xuan Vinh

Da Nang Architecture University

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	06/10/2025	This study aims to identify the factors influencing the behavioral intention to use artificial intelligence in learning among tourism students at Danang Architecture University, employing an integrated model of the Theory of Planned Behavior and the Technology Acceptance Model. To address this objective, a quantitative, cross-sectional survey was conducted with 284 tourism students, and the collected data were analyzed using structural equation modeling. The analysis revealed that the proposed model explains 50.4% of the variance in the intention to use. Specifically, perceived behavioral control emerged as the most significant positive predictor (standardized regression weight = 0.356), followed by attitude (standardized regression weight = 0.165). Notably, the influence of subjective norm was found to be statistically insignificant. Furthermore, attitude was positively influenced by both perceived usefulness and perceived ease of use. The study concludes that to effectively promote the adoption of artificial intelligence, educational institutions should prioritize strategies aimed at enhancing students' confidence, practical competence, and fostering positive attitudes toward the technology.
Revised:	22/12/2025	
Published:	22/12/2025	

KEYWORDS

Artificial intelligence
Behavioral intention
Technology acceptance
Tourism
Higher education

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH HÀNH VI SỬ DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG HỌC TẬP: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN NGÀNH DU LỊCH

Nguyễn Xuân Vinh

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	06/10/2025	Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng trí tuệ nhân tạo trong học tập của sinh viên ngành du lịch tại trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, dựa trên mô hình tích hợp giữa Lý thuyết Hành vi có Kế hoạch và Mô hình Chấp nhận Công nghệ. Để giải quyết vấn đề này, một khảo sát định lượng cắt ngang đã được thực hiện với 284 sinh viên ngành du lịch, và dữ liệu được phân tích bằng mô hình phương trình cấu trúc. Kết quả phân tích cho thấy mô hình đề xuất giải thích được 50,4% sự biến thiên của ý định sử dụng. Cụ thể, nhận thức kiểm soát hành vi là yếu tố có tác động tích cực và mạnh mẽ nhất (hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,356), theo sau là thái độ (hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,165). Đáng chú ý, ảnh hưởng của chuẩn mực chủ quan không có ý nghĩa thống kê, trong khi thái độ của sinh viên lại bị ảnh hưởng tích cực bởi cả nhận thức hữu ích và nhận thức dễ sử dụng. Từ đó, nghiên cứu kết luận rằng để thúc đẩy việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo hiệu quả, các cơ sở giáo dục cần ưu tiên các chiến lược nâng cao sự tự tin, năng lực thực hành và xây dựng thái độ tích cực cho sinh viên.
Ngày hoàn thiện:	22/12/2025	
Ngày đăng:	22/12/2025	

TỪ KHÓA

Trí tuệ nhân tạo
Ý định hành vi
Chấp nhận công nghệ
Du lịch
Giáo dục đại học

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.13762>Email: vinhnx@dau.edu.vn<http://jst.tnu.edu.vn>

230

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Trí tuệ nhân tạo (AI) đang trở thành công nghệ nền tảng, góp phần tái cấu trúc giáo dục đại học theo hướng cá nhân hóa và nâng cao hiệu quả học tập thông qua việc hỗ trợ cả người học và giảng viên [1]-[4]. Trong lĩnh vực du lịch, việc ứng dụng AI trong đào tạo được xem là cấp thiết nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động [5]-[7]. Tại Việt Nam, AI đã được triển khai ở một số trường đại học, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế về năng lực hạ tầng, sự e ngại từ người học và giảng viên, cũng như thiếu các nghiên cứu thực nghiệm chứng minh hiệu quả ứng dụng trong đào tạo [8]. Điều này cho thấy cần có những nghiên cứu cụ thể để làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận AI trong học tập.

Các nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra rằng các yếu tố như tính hữu ích cảm nhận, tính dễ sử dụng cảm nhận, thái độ đối với việc sử dụng, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi chấp nhận công nghệ trong giáo dục, đặc biệt khi được phân tích trong khuôn khổ hai mô hình lý thuyết: Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) và Lý thuyết Hành vi có Kế hoạch (TPB) [1], [9]-[11]. Tuy nhiên, tại Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh đào tạo du lịch, vẫn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm kiểm chứng mối quan hệ giữa các yếu tố này và ý định sử dụng AI trong học tập. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc nghiên cứu cụ thể trong từng cơ sở đào tạo.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này tập trung khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi sử dụng AI trong học tập của sinh viên ngành Du lịch tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. Nghiên cứu áp dụng mô hình tích hợp giữa TAM và TPB nhằm kiểm định các yếu tố nhận thức và tâm lý xã hội tác động đến hành vi sử dụng AI, đồng thời đề xuất các giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong đào tạo ngành du lịch. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, làm cơ sở cho các nhà quản lý giáo dục tại Việt Nam trong việc xây dựng chiến lược tích hợp AI vào chương trình đào tạo ngành du lịch một cách hiệu quả.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết nền tảng và mô hình nghiên cứu

2.1.1. Lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM)

Mô hình nghiên cứu vận dụng Lý thuyết Chấp nhận Công nghệ (TAM) [12], trong đó nhận thức tính hữu ích (PU) được định nghĩa là niềm tin của sinh viên rằng AI giúp việc học tập trở nên hiệu quả hơn, và nhận thức tính dễ sử dụng (PEOU) là cảm nhận rằng việc sử dụng AI không đòi hỏi nhiều nỗ lực từ sinh viên. Trong nghiên cứu này, PU và PEOU được giả định có ảnh hưởng đến thái độ, từ đó đưa đến hai giả thuyết H_1 và H_2 :

H_1 : Nhận thức về tính hữu ích của AI trong học tập (PU) có tác động tích cực đến thái độ (ATT) của sinh viên ngành Du lịch đối với việc ứng dụng AI trong quá trình học tập.

H_2 : Nhận thức về tính dễ sử dụng của AI trong học tập (PEOU) có tác động tích cực đến thái độ (ATT) của sinh viên ngành Du lịch đối với việc ứng dụng AI trong quá trình học tập.

2.1.2. Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB)

Nghiên cứu này được mở rộng đồng thời bằng cách tích hợp Lý thuyết Hành vi có Kế hoạch (TPB) [13], bổ sung thêm ba thành phần: Thái độ hành vi (ATT), phản ánh đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của sinh viên đối với việc sử dụng AI; Chuẩn chủ quan (SN), thể hiện áp lực xã hội cảm nhận từ những người có ảnh hưởng; và Kiểm soát hành vi nhận thức (PBC), phản ánh mức độ tự tin vào khả năng sử dụng AI của sinh viên. Ba yếu tố này được giả định có ảnh hưởng trực tiếp đến Ý định hành vi (BI). Các giả thuyết cụ thể được đề xuất như sau:

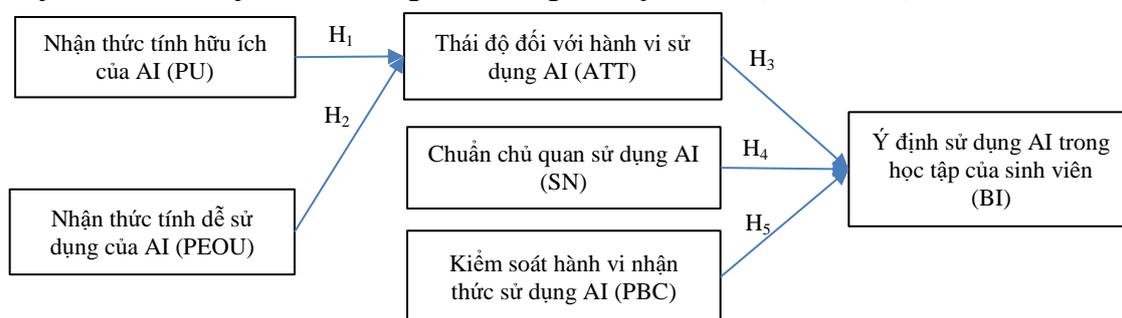
H_3 : Thái độ đối với việc sử dụng AI (ATT) trong học tập có tác động tích cực đến ý định hành vi (BI) của sinh viên ngành Du lịch.

H_4 : Chuẩn chủ quan (SN) có tác động tích cực đến ý định hành vi (BI) ứng dụng AI trong học tập của sinh viên ngành Du lịch.

H₅: Kiểm soát hành vi nhận thức (PBC) có tác động tích cực đến ý định hành vi (BI) sử dụng AI trong học tập của sinh viên ngành Du lịch.

2.1.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở lý thuyết đã được trình bày như trên, nghiên cứu đề xuất mô hình tích hợp giữa *Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM)* và *Lý thuyết Hành vi có Kế hoạch (TPB)* nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng AI trong học tập của sinh viên ngành Du lịch tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. Trong mô hình này, hai yếu tố nhận thức công nghệ PU và PEOU được giả định tác động trực tiếp đến thái độ đối với hành vi sử dụng AI (ATT). Đồng thời, ba yếu tố tâm lý xã hội ATT, SN, PBC được giả định ảnh hưởng trực tiếp đến ý định hành vi sử dụng AI (BI). Ngoài ra, ATT đóng vai trò trung gian, truyền tải tác động gián tiếp từ PU và PEOU đến BI. Mô hình này cho phép đánh giá toàn diện các yếu tố nhận thức và tâm lý xã hội chi phối hành vi chấp nhận AI trong môi trường học tập đại học (xem Hình 1).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

2.2. Thiết kế nghiên cứu

2.2.1. Thang đo, mục hỏi và phương pháp thu thập dữ liệu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, bảng hỏi khảo sát được thiết kế gồm hai phần: (i) phần đầu thu thập thông tin nhân khẩu học của sinh viên và (ii) phần còn lại đo lường các biến nghiên cứu. Tất cả các mục hỏi được đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 = Hoàn toàn không đồng ý đến 5 = Hoàn toàn đồng ý) nhằm đảm bảo tính định lượng và khả năng phân tích thống kê. Bảng 1 trình bày chi tiết nội dung các mục hỏi được sử dụng để đo lường các biến nghiên cứu, bao gồm Nhận thức tính hữu ích (PU), Nhận thức tính dễ sử dụng (PEOU), Thái độ (ATT), Chuẩn chủ quan (SN), Kiểm soát hành vi nhận thức (PBC) và Ý định hành vi (BI), vốn được kế thừa và điều chỉnh từ các công trình uy tín trước đây.

Bảng 1. Thang đo và mục hỏi khảo sát

Ký hiệu	Thang đo và mục hỏi	Nguồn
PU	Tính hữu ích của AI	
PU1	Ứng dụng AI giúp tôi học tập hiệu quả hơn.	
PU2	Ứng dụng AI cải thiện chất lượng bài tập của tôi.	[3], [4]
PU3	AI giúp tôi tiết kiệm thời gian trong quá trình học tập.	
PU4	Tôi cảm thấy AI có ích cho việc giải quyết các vấn đề phức tạp trong học tập.	
PEOU	Tính dễ sử dụng của AI	
PEOU1	Tôi thấy AI dễ sử dụng ngay cả khi lần đầu tiếp cận.	
PEOU2	Tương tác với các ứng dụng AI không đòi hỏi nhiều nỗ lực.	[1], [12]
PEOU3	Tôi cảm thấy thoải mái khi sử dụng AI cho việc học tập.	
PEOU4	Tôi có thể dễ dàng làm quen với các chức năng của AI.	
ATT	Thái độ đối với hành vi ứng dụng AI	
ATT1	Tôi có cái nhìn tích cực về việc sử dụng AI trong học tập.	[9], [10], [13]

Ký hiệu	Thang đo và mục hỏi	Nguồn
ATT2	Tôi nghĩ việc ứng dụng AI trong học tập là cần thiết.	
ATT3	Tôi cảm thấy hứng thú khi sử dụng AI hỗ trợ học tập.	
ATT4	Ứng dụng AI giúp tôi cảm thấy tự tin hơn trong quá trình học tập.	
SN	Chuẩn chủ quan ứng dụng AI	
SN1	Bạn bè của tôi khuyến khích tôi sử dụng AI trong học tập.	[11], [13]
SN2	Thầy cô của tôi khuyến khích tôi sử dụng AI trong học tập.	
SN3	Gia đình tôi ủng hộ tôi khi sử dụng AI cho việc học tập.	
PBC	Kiểm soát hành vi nhận thức về ứng dụng AI	
PBC1	Tôi tự tin vào khả năng sử dụng AI để hỗ trợ học tập.	[9], [13]
PBC2	Tôi có đủ kỹ năng và công cụ cần thiết để sử dụng AI hiệu quả trong học tập.	
PBC3	Tôi kiểm soát tốt cách sử dụng AI cho các mục đích học tập.	
BI	Ý định ứng dụng AI trong học tập	
BI1	Tôi có ý định sử dụng AI thường xuyên trong học tập.	[1]
BI2	Tôi sẽ khuyến khích người khác sử dụng AI cho mục đích học tập.	
BI3	Tôi dự định tích cực áp dụng AI vào quá trình học tập trong tương lai.	

(Nguồn: Tổng hợp và bổ sung bởi tác giả)

Bảng hỏi được chuyển thành liên kết Google Form và phân phối đến sinh viên của tất cả các khóa và ngành học thông qua nhóm Zalo, theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Khảo sát được thực hiện từ ngày 10/3/2025 đến 20/4/2025. Nhờ tác giả là giảng viên đã từng giảng dạy tất cả các khóa, nên quá trình thu thập dữ liệu diễn ra thuận lợi và hoàn thành nhanh chóng.

2.2.2. Đối tượng khảo sát và mẫu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là sinh viên Khoa Du lịch – Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, thuộc hai ngành: Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành (QTDVDL&LH) và Quản trị Khách sạn (QTKS), trong các khóa từ 2021 đến 2024, với tổng quy mô 467 sinh viên (theo dữ liệu quản lý đào tạo).

Cỡ mẫu tối thiểu được xác định theo công thức Yamane (1967) với sai số cho phép 5% (độ tin cậy 95%) [14]:

$$n = \frac{N}{1+N.e^2} = \frac{467}{1+467.(0,05)^2} \approx 215 \quad (1)$$

Kết quả khảo sát thu thập được 291 phiếu trả lời trực tuyến, loại bỏ 7 phiếu không hợp lệ (2,4%), còn lại 284 phiếu hợp lệ (97,6%), vượt mức yêu cầu tối thiểu. Do đó, cỡ mẫu này được đánh giá là đủ lớn và đảm bảo độ tin cậy cho các phân tích thống kê tiếp theo.

2.2.3. Công cụ và phương pháp xử lý dữ liệu

Dữ liệu sau khi làm sạch được xử lý bằng phần mềm SPSS và AMOS theo quy trình nhiều bước. Trước hết, độ tin cậy của các thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha (ngưỡng chấp nhận $\geq 0,7$). Tiếp theo, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được thực hiện để đánh giá tính hội tụ, tính phân biệt và độ phù hợp của mô hình đo lường thông qua các chỉ số CFI, TLI, RMSEA và SRMR. Cuối cùng, mô hình phương trình cấu trúc (SEM) được áp dụng nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố PU, PEOU, ATT, SN và PBC đến ý định hành vi (BI), đồng thời phân tích các quan hệ trung gian trong mô hình lý thuyết.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Toàn bộ sinh viên tham gia khảo sát (100%) cho biết đã từng nghe và biết đến trí tuệ nhân tạo (AI). Tuy nhiên, 85% chưa từng được đào tạo chính quy về kỹ năng sử dụng AI; 9% tự học và tìm hiểu; chỉ 6% được đào tạo bài bản. Ngoài các thông tin về mức độ tiếp cận AI, các đặc điểm nhân khẩu học chính của mẫu như giới tính, khóa học và ngành học cũng được thống kê chi tiết trong Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả thống kê mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Tần suất	Tỷ trọng (%)	Đặc điểm	Tần suất	Tỷ trọng (%)
1. Giới tính	284	100	3. Ngành học	284	100
Nam	25	8,8	QTDVDL&LH	154	54,2
Nữ	256	90,1	QTKS	130	45,8
Khác	3	1,1	4. Vị trí việc làm mong muốn	284	100
2. Khóa học	284	100	Lễ tân	30	10,6
Khóa 2021	71	25,0	Âm thực và đồ uống	68	23,9
Khóa 2022	82	28,9	Buồng phòng	72	25,4
Khóa 2023	83	29,2	Hướng dẫn và lễ hành	85	29,9
Khóa 2024	48	16,9	Khác	29	10,2

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

Mẫu nghiên cứu gồm 284 sinh viên ngành Du lịch tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, với sự đa dạng về khóa học, chuyên ngành và định hướng nghề nghiệp. Tỷ lệ nữ chiếm ưu thế rõ rệt, trong khi lựa chọn nghề nghiệp tương lai cho thấy xu hướng tập trung vào các vị trí thực hành như hướng dẫn, buồng phòng và âm thực – đồ uống, phản ánh nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động ngành du lịch hiện nay.

3.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá EFA

Trước tiên, độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều có độ nhất quán nội tại cao, với hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,853 đến 0,863, đều vượt ngưỡng yêu cầu là 0,7. Các hệ số tương quan biến tổng cũng đều lớn hơn 0,3, khẳng định các mục hỏi đều đóng góp tốt vào việc đo lường khái niệm của chúng. Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành Phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm tra cấu trúc của các thang đo. Để đảm bảo sự phù hợp của dữ liệu, kiểm định KMO và Bartlett đã được thực hiện, với kết quả được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

Chỉ số KMO đo lường mức độ thích hợp của mẫu:	0,818
Giá trị Chi-Square xấp xỉ:	1785,288
Kiểm định Bartlett về tính cầu phương:	Bậc tự do (df): 190
	Mức ý nghĩa (Sig.): 0,000

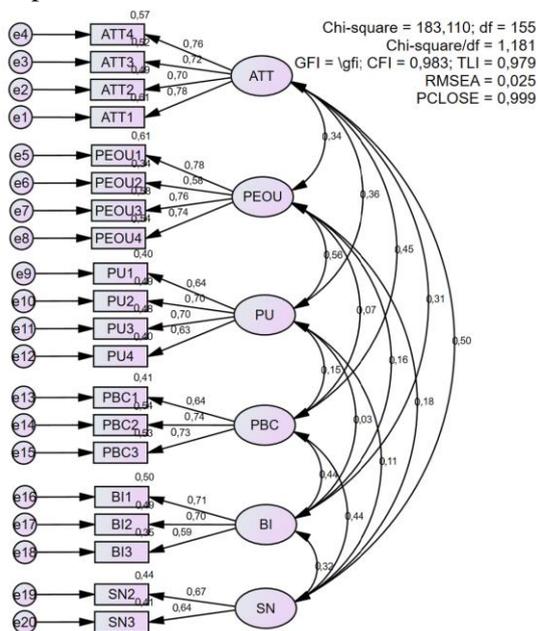
Kết quả trong Bảng 3 cho thấy chỉ số KMO = 0,818 (lớn hơn 0,6) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), khẳng định dữ liệu hoàn toàn phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố. Kết quả EFA sử dụng phương pháp trích nhân tố Principal Component và phép quay Promax đã rút trích được sáu nhân tố có giá trị Eigenvalues lớn hơn 1, tương ứng với mô hình lý thuyết. Sáu nhân tố này giải thích được tổng cộng 65,005% phương sai của dữ liệu. Quan trọng hơn, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (factor loading) lớn hơn 0,690 và không có hiện tượng tải chéo, chứng tỏ các thang đo đạt được giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Kết quả này tạo tiền đề vững chắc để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khẳng định (CFA) ở bước tiếp theo.

3.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) - Đánh giá mô hình đo lường

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được thực hiện nhằm mục đích đánh giá độ phù hợp của mô hình đo lường, kiểm tra tính đơn hướng, độ tin cậy, tính hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo. Kết quả phân tích CFA trên phần mềm AMOS cho thấy mô hình đo lường có mức độ phù hợp cao với dữ liệu thị trường.

Cụ thể, các chỉ số thống kê ở Hình 2 cho thấy: Chi-square/df = 1,181 (< 3), chỉ số CFI = 0,983 và TLI = 0,979 (đều $> 0,9$), RMSEA = 0,025 ($< 0,08$) và PCLOSE = 0,999 ($> 0,05$). Những kết quả này khẳng định rằng mô hình đo lường là phù hợp với dữ liệu thực tế và không có sự sai lệch đáng kể. Điều này xác nhận tính hợp lệ và độ tin cậy của các thang đo được sử dụng, đồng thời

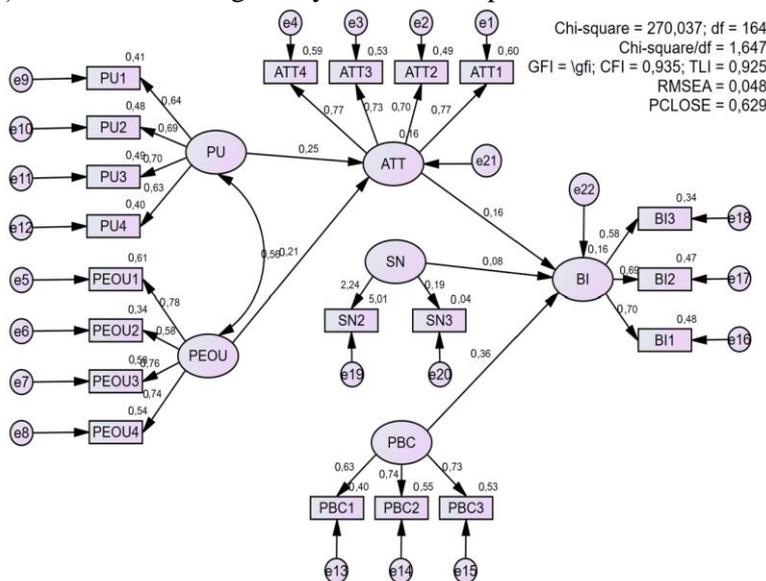
cung cấp một nền tảng vững chắc để tiến hành phân tích mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu ở bước tiếp theo.



Hình 2. Kết quả phân tích CFA

3.4. Phân tích mô hình cấu trúc (SEM) và kiểm định giả thuyết

Sau khi mô hình đo lường được xác nhận, nghiên cứu tiếp tục phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định các giả thuyết đã đặt ra ở phần 2.1.



Hình 3. Kết quả phân tích cấu trúc SEM

Kết quả các chỉ số phân tích SEM, mô hình cấu trúc cho thấy độ phù hợp tốt với dữ liệu thu thập được, với các chỉ số (Hình 3): Chi-square/df = 1,647 (< 3), CFI = 0,935, TLI = 0,925 (> 0,9), RMSEA = 0,048 (< 0,05) và PCLOSE = 0,629 (> 0,05). Kết quả này là cơ sở tiến hành kiểm định ý nghĩa của các mối quan hệ trong mô hình.

Bảng 4. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy chuẩn hóa (β)	P-value	Kết luận
H ₁	PU -> ATT	0,247	0,010	Chấp nhận
H ₂	PEOU -> ATT	0,205	0,024	Chấp nhận
H ₃	ATT -> BI	0,165	0,028	Chấp nhận
H₄	SN -> BI	0,076	0,831	Bác bỏ
H ₅	PBC -> BI	0,356	< 0,001	Chấp nhận

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc cho thấy các yếu tố đề xuất giải thích được 50,4% (R^2 điều chỉnh = 0,504) sự biến thiên trong ý định sử dụng AI của sinh viên. Cụ thể, Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) là yếu tố có tác động tích cực và mạnh mẽ nhất đến ý định hành vi này ($\beta = 0,356$, $p < 0,001$), tiếp theo là Thái độ (ATT) với mức ảnh hưởng cũng có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,165$, $p = 0,028$) (Bảng 4). Đáng chú ý, Chuẩn mực chủ quan (SN) không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê lên ý định ($\beta = 0,076$, $p = 0,831 > 0,05$), dẫn đến việc bác bỏ giả thuyết H₄. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xác nhận rằng cả Nhận thức tính hữu ích (PU) ($\beta = 0,247$) và Nhận thức tính dễ sử dụng (PEOU) ($\beta = 0,205$) đều là những tiền tố quan trọng, tác động tích cực đến việc hình thành thái độ tích cực trong việc sử dụng AI trong học tập của sinh viên.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã đạt được mục tiêu làm sáng tỏ các yếu tố tâm lý và nhận thức ảnh hưởng đến ý định sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong học tập của sinh viên ngành Du lịch thông qua việc kiểm định thành công mô hình tích hợp giữa TAM và TPB. Kết quả phân tích định lượng đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm có giá trị. Trong đó, yếu tố tác động mạnh nhất là *Kiểm soát hành vi nhận thức*, cho thấy sự tự tin về năng lực, kỹ năng và nguồn lực sẵn có là điều kiện tiên quyết ảnh hưởng đến ý định sử dụng AI. Bên cạnh đó, *Thái độ tích cực* đối với AI cũng đóng vai trò quan trọng, được hình thành từ niềm tin về tính hữu ích và dễ sử dụng của công nghệ. Đáng chú ý, *Chuẩn mực chủ quan* không cho thấy tác động đáng kể, có thể do việc học với AI mang tính cá nhân cao và công nghệ này còn mới, chưa hình thành chuẩn mực xã hội rõ rệt. Do đó, quyết định của sinh viên chủ yếu dựa trên việc đánh giá lợi ích và năng lực nội tại hơn là ảnh hưởng bên ngoài.

Từ các kết quả này, nghiên cứu đề xuất hàm ý thực tiễn cho cơ sở giáo dục như sau: ưu tiên nâng cao năng lực và sự tự tin cho sinh viên thông qua workshop thực hành, cung cấp tài nguyên và tích hợp AI vào môn học chuyên ngành để tăng tính *Kiểm soát hành vi nhận thức*. Đồng thời, cần xây dựng thái độ tích cực cho họ bằng cách chứng minh lợi ích và tính ứng dụng thực tiễn của AI trong lĩnh vực du lịch. Về mặt học thuật, nghiên cứu không chỉ kiểm chứng mô hình trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam mà còn mở ra hướng thảo luận về vai trò của yếu tố xã hội trong việc chấp nhận công nghệ đột phá, đặc biệt là AI. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là chỉ thực hiện tại một trường đại học và sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu cắt ngang nên tính đại diện và giá trị tin cậy chưa cao. Do đó, các nghiên cứu tương lai nên mở rộng quy mô, áp dụng phương pháp nghiên cứu dọc để theo dõi sự thay đổi nhận thức và hành vi theo thời gian, đồng thời xem xét thêm các biến tâm lý khác có thể ảnh hưởng đến quá trình này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] A. A. M. Al-Momani and T. Ramayah, "Adoption of artificial intelligence in education: A systematic literature review," *Current and Future Trends on Intelligent Technology Adoption*, vol. 2, pp. 117-135, 2024, doi: 10.1007/978-3-031-61463-7_7.
- [2] M. Bower, J. Torrington, J. W. Lai, P. Petocz, and M. Alfano, "How should we change teaching and assessment in response to increasingly powerful generative Artificial Intelligence? Outcomes of the ChatGPT teacher survey," *Education and Information Technologies*, vol. 29, no. 12, pp. 15403-15439, 2024, doi: 10.1007/s10639-023-12405-0.
- [3] F. Yu, Y. Zhao, L. Xu *et al.*, "Teaching Psychology in Era of Digital Intelligence: The Role of Artificial Intelligence in Knowledge-Oriented and Research-Oriented Education," *Front. Digit. Educ.*, vol. 2, 2025, Art. no. 4, doi: 10.1007/s44366-025-0043-1.

-
- [4] M. L. Owoc, A. Sawicka, and P. Weichbroth, "Artificial Intelligence Technologies in Education: Benefits, Challenges and Strategies of Implementation," In *Artificial Intelligence for Knowledge Management*. Springer, Cham, 2021, pp. 37-58, doi: 10.1007/978-3-030-85001-2_4.
- [5] M. Knani, S. Echchakoui, and R. Ladhari, "Artificial intelligence in tourism and hospitality: Bibliometric analysis and research agenda," *International Journal of Hospitality Management*, vol. 107, 2022, Art. no. 103317, doi: 10.1016/j.ijhm.2022.103317.
- [6] H. Kong, K. Wang, X. Qiu, C. Cheung, and N. Bu, "30 years of artificial intelligence (AI) research relating to the hospitality and tourism industry," *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, vol. 35, no. 6, pp. 2157-2177, 2023, doi: 10.1108/IJCHM-03-2022-0354.
- [7] H. Lv, S. Shi, and D. Gursoy, "A look back and a leap forward: a review and synthesis of big data and artificial intelligence literature in hospitality and tourism," *Journal of Hospitality Marketing & Management*, vol. 31, no. 2, pp. 145-175, 2022, doi: 10.1080/19368623.2021.1937434.
- [8] A. Nguyen, H. N. Ngo, Y. Hong, B. Dang, and B.-P. T. Nguyen, "Ethical principles for artificial intelligence in education," *Education and Information Technologies*, vol. 28, no. 4, pp. 4221-4241, 2023, doi: 10.1007/s10639-022-11316-w.
- [9] R. Scherer, F. Siddiq, and J. Tondeur, "The technology acceptance model (TAM): A meta-analytic structural equation modeling approach to explaining teachers' adoption of digital technology in education," *Computers & Education*, vol. 128, pp. 13-35, 2019, doi: 10.1016/j.compedu.2018.09.009.
- [10] A. Granić and N. Marangunić, "Technology acceptance model in educational context: A systematic literature review," *British Journal of Educational Technology*, vol. 50, no. 5, pp. 2572-2593, 2019, doi: 10.1111/bjet.12864.
- [11] T. Teo and C. B. Lee, "Explaining the intention to use technology among student teachers: An application of the Theory of Planned Behavior (TPB)," *Campus-Wide Information Systems*, vol. 27, no. 2, pp. 60-67, 2010, doi: 10.1080/10494821003714632.
- [12] F. Davis and F. Davis, "Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology," *MIS Quarterly*, vol. 13, pp. 319-340, 1989, doi: 10.2307/249008.
- [13] I. Ajzen, "The Theory of planned behavior," *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, vol. 50, pp. 179-211, 1991, doi: 10.1016/0749-5978(91)90020-T.
- [14] T. Yamane, *An introductory analysis*. Harper and Row, New York, 1967.